

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TRỖI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình của Bộ GD&ĐT	Chương trình của Bộ GD&ĐT	Chương trình của Bộ GD&ĐT	Chương trình của Bộ GD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Theo quy chế phối hợp hoạt động của Ban đại diện CMHS và nhà trường - Theo nội quy học sinh	- Theo quy chế phối hợp hoạt động của Ban đại diện CMHS và nhà trường - Theo nội quy học sinh	- Theo quy chế phối hợp hoạt động của Ban đại diện CMHS và nhà trường - Theo nội quy học sinh	- Theo quy chế phối hợp hoạt động của Ban đại diện CMHS và nhà trường - Theo nội quy học sinh
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, trải nghiệm sáng tạo. - Các CLB, đội nhóm năng khiếu..	- Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, trải nghiệm sáng tạo. - Các CLB, đội nhóm năng khiếu..	- Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, trải nghiệm sáng tạo. - Các CLB, đội nhóm năng khiếu..	- Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, trải nghiệm sáng tạo. - Các CLB, đội nhóm năng khiếu..
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Trên 99%	Trên 99%	Trên 99%	100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Gò Vấp, ngày 21 tháng 6 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Biểu mẫu 10

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TRÔI**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường
trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1824	488	369	471	496
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1728 (94.74%)	451 (92.42%)	351 (95.12%)	445 (94.48%)	481 (96.98%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	93 (5.10%)	36 (7.38%)	16 (4.34%)	26 (5.52%)	15 (3.02%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.16%)	1 (0.20%)	2 (0.54%)		
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1824	488	369	471	496
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	978 (53.62%)	209 (42.83%)	206 (55.83%)	264 (56.05%)	299 (60.28%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	622 (34.10%)	201 (41.19%)	119 (32.25%)	150 (31.85%)	152 (30.65%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	218 (11.95%)	74 (15.16%)	42 (11.38%)	57 (12.10%)	45 (9.07%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.33%)	4 (0.82%)	2 (0.54%)		
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1824	488	369	471	496
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1839 (99.46%)	484 (99.18%)	367 (99.46%)	471 (100%)	496 (100%)
a	Học sinh xuất sắc	125 (14.59%)	59 (12.10%)	66 (17.89%)		
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	842 (46.16%)	147 (30.12%)	137 (37.13%)	259 (54.99%)	299 (60.28%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	307 (16.83%)			155 (32.91%)	152 (30.65%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 (0.60%)	8 (1.64%)	3 (0.81%)		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.33%)	4 (0.82%)	2 (0.54%)		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	22/55 (1.21%/3.02%)	5/8 (1.02%/1.64%)	10/14 (2.71%/3.79%)	3/24 (0.64%/5.10%)	4/9 (0.81%/1.81%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				2 (0.42%)	1 (0.20%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện			5	8	25
2	Cấp tỉnh/thành phố				1	14
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					496
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					496
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					299 (60.28%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					152 (30.65%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					45 (9.07%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	912/912	254/234	185/184	221/250	252/244
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	24	3	8	7	6

Gò Vấp, ngày 21 tháng 6 năm 2023


Hiệu trưởng
 TRƯỜNG HỌC CƠ SỞ
 NGUYỄN VĂN TRÔI

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TRÔI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	29	0.96 m ²
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.41	-
8	Bình quân học sinh/lớp	48	-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3233	1.6
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	864	0.5
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1296	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	292	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	171	

1.2	Khối lớp 7	191	
1.3	Khối lớp 8	164	
1.4	Khối lớp 9	174	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...	/	
2.2	Khối lớp...	/	
2.3	Khối lớp...	/	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	/	
4	...	/	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	81	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Bảng tương tác (Active Board)	2	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Bảng tương tác (Active Board)	2	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	124
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		3/3		0.05m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Gò Vấp, ngày 21 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Biểu mẫu 12

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TRỖI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023

[illegible]

ST T	Nội dung	Tổng số	TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CD
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1					1								
8	Nhân viên công nghệ thông tin	/				/									
9	Nấu ăn	4					1	3							
10	Phục vụ	3						3							
11	Bảo vệ	4						4							

Gò Vấp, ngày 21 tháng 6 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Ánh